

Đơn vị: Ban Quản lý các KCNC và KCN TP Hà Nội

Chương: 505

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2025 VÀ NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Được giao năm 2025	Số đã thực hiện đến hết Quý III/2025	Thực hiện quý IV/2025	Thực hiện năm 2025 (đến hết ngày 31/12/2025)	Thực hiện Quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện cả năm 2025/Dự toán (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	7=5/3x100	8=6/3x100
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	1.030	849,9	63,4	913,3	6,16%	88,67%
1.1	Lệ phí	43	3,3	18,4	21,7	42,79%	50,47%
	Lệ phí thủ tục hành chính cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trong Khu CNC Hòa Lạc	12	1,6	18,40	20,00		
	Lệ Phí Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài. Tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	31	1,7		1,70		
1.2	Phí	987	846,6	45,0	891,6	4,56%	90,33%
	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	150	36,7		36,7		

Số TT	Nội dung	Được giao năm 2025	Số đã thực hiện đến hết Quý III/2025	Thực hiện quý IV/2025	Thực hiện năm 2025 (đến hết ngày 31/12/2025)	Thực hiện Quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện cả năm 2025/Dự toán (tỷ lệ %)
	Phí thẩm định đồ án quy hoạch tổng mặt bằng (quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn)	87	307,3	45,0	352,3		
	Phí thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng		79,6		79,6		
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	293,1		293,1		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	0	10,1		10,1		
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	0	20,5		20,5		
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	550	99,3		99,3		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	100					
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
2	Chi quản lý hành chính	100					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.030	386,4	43,2	429,6	4,19%	41,71%
3.1	Lệ phí	43	3,3	18,4	21,7	42,79%	50,47%
	Lệ phí thủ tục hành chính cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trong Khu CNC Hòa Lạc	12	1,6	18,4	20,0		

Số TT	Nội dung	Được giao năm 2025	Số đã thực hiện đến hết Quý III/2025	Thực hiện quý IV/2025	Thực hiện năm 2025 (đến hết ngày 31/12/2025)	Thực hiện Quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện cả năm 2025/Dự toán (tỷ lệ %)
	Lệ Phí Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài. Tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	31	1,7		1,7		
3.2	Phí	987	383,1	24,8	407,9	2,51%	41,33%
	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	150	25,1		25,1		
	Phí thẩm định đồ án quy hoạch tổng mặt bằng (quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn)	87	83,6	24,8	108,4		
	Phí thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng		8,0		8,0		
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	136,5		136,5		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		10,1		10,1		
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường		20,5		20,5		
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	550	99,3		99,3		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	174.128	70.215,8	51.917,2	122.133,0	29,82%	70,14%
I	Nguồn ngân sách trong nước	174.128	70.215,8	51.917,2	122.133,0	29,82%	70,14%
1	Chi quản lý hành chính	79.453	51.291,0	13.625,0	64.916,0	17,15%	81,70%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25.672	15.475,0	5.716,0	21.191,0	22,27%	82,55%

Số TT	Nội dung	Được giao năm 2025	Số đã thực hiện đến hết Quý III/2025	Thực hiện quý IV/2025	Thực hiện năm 2025 (đến hết ngày 31/12/2025)	Thực hiện Quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện cả năm 2025/Dự toán (tỷ lệ %)
	<i>Trong đó: dự toán năm trước chuyển sang</i>	1	1,0		1,0		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	53.781	35.816,0	7.909,0	43.725,0	14,71%	81,30%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	17.255	3.555,0	13.529,0	17.084,0	78,41%	99,01%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.535	3.003,0	532,0	3.535,0	15,05%	100,00%
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.720	552,0	12.997,0	13.549,0	94,73%	98,75%
	<i>Trong đó: dự toán năm trước chuyển sang</i>	12.834		12.827,0	12.827,0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội						
6	Chi hoạt động kinh tế	77.420	15.369,8	24.763,2	40.133,0	31,99%	51,84%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.616	1.632,0	910,0	2.542,0	34,79%	97,17%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	74.804	13.737,8	23.853,2	37.591,0	31,89%	50,25%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						

Số TT	Nội dung	Được giao năm 2025	Số đã thực hiện đến hết Quý III/2025	Thực hiện quý IV/2025	Thực hiện năm 2025 (đến hết ngày 31/12/2025)	Thực hiện Quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện cả năm 2025/Dự toán (tỷ lệ %)
11	Chi Chương trình mục tiêu						
II	Nguồn vốn viện trợ						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Hoài Nam